

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO    CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TẠI ĐÀ NẴNG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2020/HS-PT**

Ngày: 24/12/2020

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*      Ông **Trương Công Thi**

*Các Thẩm phán:*                              Ông **Nguyễn Văn Tiến**

   Ông **Nguyễn Cường**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Minh Nhật**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 36/2020/TLPT-HS ngày 19 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo Phan Bảo L và 03 bị cáo khác về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2020/HS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**1. Phan Bảo L;** sinh năm 1991, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Liên gia 14, tổ dân phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Đình D (Đã chết) và con bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1961; tiền sự: không.

Tiền án: 02 (Bản án hình sự sơ thẩm số 372/2012/HSST, ngày 12/12/2012, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, về tội “*Cố ý gây thương tích*”). Bản án hình sự sơ thẩm số 175/2014/HSST, ngày 16/7/2014, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”. Tổng hợp hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 372/2012/HSST, ngày 12/12/2012, của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 04 năm 06 tháng tù. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 359/2014/HSPT, ngày 17/9/2014, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm 06 tháng tù, về tội “*Tiêu thụ tài sản*”.

do người khác phạm tội mà có”. Tổng hợp hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 372/2012/HSST, ngày 12/12/2012, của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 năm 06 tháng tù. Ngày 09/7/2017, chấp hành xong hình phạt (Chưa được xóa án tích).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/02/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

**2. Bùi Tấn T1** (Tên gọi khác: T1 Bàu); sinh năm 1991, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Tấn S, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; có vợ là Trần Thị Phương V, sinh năm 1993; chưa có con; tiền án: Không.

Tiền sự: 01 (tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 108, ngày 01/10/2018, bị Công an huyện E, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 2.500.000 đồng, về hành vi “*Xâm hại đến sức khỏe của người khác*”). Đã chấp hành xong hình phạt tiền.

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2011/HSST, ngày 01/3/2011 bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 09 tháng tù, về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2014/HSST, ngày 15/8/2014 bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 02 năm 03 tháng tù, về tội “*Cố ý gây thương tích*”. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2014/HSST, ngày 23/10/2014 bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Tổng hợp hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2014/HSST, ngày 15/8/2014, của Tòa án nhân dân huyện K, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 năm 06 tháng tù. Ngày 19/01/2017, được trả tự do theo Quyết định miễn chấp hành hình phạt số 20 ngày 16/01/2017, của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Đã được xóa án tích).

Bị cáo bị bắt truy nã và tạm giam từ ngày 17/04/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

**3. Mai Quốc C** (Tên gọi khác: T); sinh năm 1994, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Minh C, sinh năm 1976 và bà Lê Thị Thu H (đã chết); bị cáo có vợ Lý Thị Anh T, sinh năm 1996 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/01/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

**4. Vũ Trung N** (Tên gọi khác: Bê tô); sinh năm 1996, tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch:

Việt Nam; con ông Vũ Đức M, sinh năm 1970 và bà Châu Thị Hồng M, sinh năm 1972; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Vũ Trung N:* Ông Phạm Duy C, Luật sư Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Tòa án đã chỉ định Luật sư bào chữa cho 03 bị cáo Phan Bảo L, Bùi Tấn T1, Mai Quốc C nhưng các bị cáo từ chối và xin tự bào chữa.

- *Những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo:*

- *Bị hại:* Ông Phạm Xuân T; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Trường S; trú tại: tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Ông Phạm Thế D; trú tại: Tổ dân phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3. Ông Trần Văn L; trú tại: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Nguyễn Nhật T2 làm thuê cho anh Phạm Xuân T, tại cửa hàng cầm đồ ở số nhà 01 đường L, thôn 2, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình làm thuê, thì giữa T2 và anh T có tranh chấp về chuyện thanh toán tiền công cho T2, nên T2 đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh T bằng cách tìm người đến cầm cố xe ô tô không chính chủ cho anh T, rồi tìm cách lấy xe ra để chiếm đoạt tiền của anh T. Khoảng đầu tháng 03 năm 2019, T2 điện thoại cho Mai Quốc C bàn bạc với C tìm xe ô tô không chính chủ để cầm cố cho anh T. Quá trình cầm cố tài sản T2 sẽ giúp để nhằm thể hiện số tiền trong hợp đồng thấp hơn so với số tiền cầm cố thực tế, rồi đem tiền như trong hợp đồng ép buộc anh T trả lại xe nhằm chiếm đoạt số tiền dôi dư ra, thì C đồng ý. C gọi điện thoại cho Phan Bảo L để bàn bạc cách thức chiếm đoạt tài sản như trên. Sau đó, L tiếp tục gọi điện cho Bùi Tấn T1, còn T1 gọi cho Vũ Trung N và đối tượng tên T3 (*chưa xác định được nhân thân, lai lịch*), bàn bạc thống nhất về nội dung này thì tất cả đồng ý. Đến sáng ngày 04/3/2019, T1 mượn 01 (một) xe ô tô, nhãn hiệu Mazda, số loại CX5, màu nâu, biển kiểm soát 81A-163.28, số máy PY21127335, số khung RN2KF5326JC08898 của anh Nguyễn Trường S; trú tại tỉnh Gia Lai để đi công chuyện. Rồi T1 cùng L, N, C, T3 gặp nhau tại một quán cà phê trên đường N, đối diện với Bến xe thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để bàn bạc cách thức chiếm đoạt tài sản của anh T, bằng

cách đem xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 cầm cố cho anh T với số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), nhưng trong hợp đồng chỉ ghi cầm cố xe với số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Sau đó, đem giấy tờ cầm cố yêu cầu anh T cho chuộc lại xe với số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), từ đó chiếm đoạt số tiền chênh lệch là 180.000.000 đồng. Tất cả các đối tượng nghĩ rằng sẽ thực hiện được hành vi này, vì quá trình cầm cố tài sản và nhận tiền sẽ không có người chứng kiến và có sự giúp sức của T2. Sau khi bàn bạc, thỏa thuận xong đến khoảng 19 giờ ngày 04/3/2019, T3, C điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 đến nhà anh T để thỏa thuận việc cầm cố xe. T3 sử dụng giấy chứng minh nhân dân để cầm cố nhưng anh T thấy giấy chứng minh nhân dân này không phải của T3 nên không đồng ý cầm cố xe. Sau đó, T3 và C điều khiển xe ô tô trên đón T1 đến nhà của anh T, rồi dùng giấy chứng minh nhân dân của T1 thỏa thuận cầm cố xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 cho anh T với số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Với phương thức, thủ đoạn như đã thỏa thuận từ trước, T2 đọc cho T3 ghi giấy thỏa thuận thể hiện tiêu đề là “*Giấy bán xe*”, nhưng nội dung không ghi là bán hay cầm cố xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28, số tiền giao nhận là 20.000.000 đồng, ghi bằng chữ là “*Hai mươi triệu*”. Nhưng anh T phát hiện được nên yêu cầu sửa lại, thì T3 lại sửa phần số thành 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), còn phần chữ đồ chữ “*mười*” thành chữ “*trăm*” là “*Hai trăm triệu chẵn*”. Mục đích vu khống cho anh T chỉnh sửa rồi yêu cầu cho chuộc xe với số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Thỏa thuận cầm xe xong, anh T đưa cho T1 số tiền 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*), lấy trước tiền lãi là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*). Sau khi cất toàn bộ giấy tờ cầm cố và xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 ở sân nhà, thì anh T nói T2 dùng xích khóa cổng nhà lại, còn anh T điều khiển một xe ô tô khác chở T3, C, T1 quay lại quán cà phê đối diện với Bến xe thành phố B, thì gặp Phạm Thế D (D là em cùng mẹ khác cha với Phan Bảo L) đang ngồi tại đây. Sau đó, C mượn xe mô tô của D chở T1 đi ăn tối rồi đến Bệnh viện T để thăm vợ của T1, còn L lấy xe ô tô thuê chở N, T3, D đến cuối đường P, gần ngã ba xã C để ăn tối. Tại đây, L điện thoại cho T2 hỏi anh T có ở nhà không để đến lấy xe ô tô ra. T2 nói anh T không có ở nhà, hàng xóm đã ngủ hết đến lấy xe được và đi đến quán ăn tối gọi L ra để bàn bạc việc lấy lại xe. Do T2 làm mất khóa cổng của cửa hàng cầm đồ và nói với L không có chìa khóa xe, thì L nói đã có chìa khóa xe dự phòng (*do trước đó để lấy được xe đã đem cầm cố cho anh T thì T1 đã gọi điện thoại nói anh S chủ xe gửi chìa khóa dự phòng từ Gia Lai sang cho T1 bằng xe khách, với lý do đã làm thất lạc chìa khóa chính*) và thống nhất để T2 nhờ người đến cắt khóa cổng. L tiếp tục vào quán ăn tối ngồi chờ, còn T2 đi nhờ Trần Văn L đến cắt khóa cửa hàng cầm đồ. Sau đó, L, N đi bộ vào nhà anh T thì thấy T2 và L đang đứng trước cổng. L sử dụng một kim cộng lực màu vàng đen, dài 30cm cắt xích, mở cửa cổng nhà anh T để L đi đến dùng chìa khóa dự phòng khởi động và điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 chở N rời khỏi nhà anh

T đến đón D tại quán ăn tối. Sau đó, cả nhóm đến gặp T1, C tại khu vực phía sau Bệnh viện đa khoa T. L nói cho C biết việc cắt xích cửa cổng vào trộm cắp xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 của anh T, rồi giao xe này cho T1 để trả lại cho anh S. T1 đưa lại số tiền 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*) cho L. Số tiền này L chia cho T1 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), chia cho T2 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Số tiền còn lại L thỏa thuận với T3, N, C là sau khi lấy lại giấy tờ cầm cố sẽ chia sau. Ngày 05/3/2019, anh Phạm Xuân T phát hiện bị mất xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28, nên đã trình báo Công an thành phố B và giao nộp 01 chìa khóa xe ô tô, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 030154; 01 giấy chứng nhận kiểm định số 6859939; 01 bảo hiểm xe ô tô số 004630837; 01 giấy chứng minh nhân dân số 241439108 mang tên Mai Quốc C; 01 giấy chứng minh nhân dân số 241309894 mang tên Bùi Tấn T1 để giải quyết. Đến ngày 28/3/2019, Vũ Trung N đã tự nguyện giao nộp một chìa khóa xe và một xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28; Trần Văn L giao nộp một kim cộng lực cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B để giải quyết.

Tại Kết luận định giá tài sản số 99/KLĐG, ngày 02/5/2019, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B đã kết luận: 01 xe ô tô Mazda CX5, màu sơn nâu, biển số 81A-163.28, số máy PY21127335, số khung RN2KF5326JC088981, năm sản xuất 2018; trị giá: 880.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 425/PC09 ngày 27/5/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận về 01 (Một) xe ô tô Mazda CX5, biển số 81A-163.28, số máy PY21127335, số khung RN2KF5326JC088981: Số khung, số máy không thay đổi và biển số 81A-163.28 là biển số thật.

Tại Kết luận giám định số 697/GĐĐV-PC09 ngày 16/8/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận:

- Dấu vân tay in tại mục “Người Bán” trên “Giấy Bán Xe” có nội dung: “Tôi tên: *Bùi Tấn T1*, SCMND: 24132894, sinh ngày: 08/08/1991. Nay tôi có *Phạm Xuân T 1* chiếc xe ô tô con nhỏ hiệu MAZDA CX5, SK PN2KE53621C088981, SM: PY: 21123357...với số tiền 2.000.000.000đ (*Hai trăm Triệu Đồng Chẵn*)...(A1) bị quyết, mờ, thiếu đặc điểm không đủ yếu tố để tiến hành giám định.

- Dấu vân tay in dưới mục “Người Bán” trên “Giấy Bán Xe” có nội dung: “Tôi tên: *Bùi Tấn T1*, SCMND: 24132894, sinh ngày: 08/08/1991. Nay tôi có *PHạm Xuân T 1* chiếc xe ô tô con nhỏ hiệu MAZDA CX5, SK PN2KE53621C088981, SM: PY: 21123357...với số tiền 2.000.000.000đ (*Hai trăm Triệu Đồng Chẵn*)...(A2) và dấu vân tay in dưới mục “Người Bán” trên “Giấy Bán Xe” có nội dung: “Tôi tên: *Bùi Tấn T1*, SCMND: 24132894, sinh ngày: 08/08/1991. Nay tôi có *PHạm Xuân T 1* chiếc xe ô tô con Nhỏ Hiệu MAZDA CX5, SK PN2KE53621C088981, SM: PY: 21123357...với số tiền

2.000.000.000đ (Hai trăm Triệu Đồng Chẵn)...(A3) với “NGÓN TRỎ PHẢI” (M2) của giấy chứng minh nhân dân số: 241209894, họ tên: BUI TẤN TÍN, sinh ngày: 08-08-1991, nơi ĐKKHKT: P, K, Đắk Lắk, cấp ngày: 15/06/2007 tại Đắk Lắk là của cùng một người.

Tại Kết luận giám định số 709/PC09 ngày 20/8/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Tấn T1 dưới mục “Người bán” trong Giấy bán xe kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Tấn T1 trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, là do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Mai Quốc C dưới mục “Người làm chứng” trong Giấy bán xe kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Mai Quốc C trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M3, M4 là do cùng một người ký và viết ra.

Về đồ vật, tài liệu thu giữ và xử lý vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk đã tạm giữ: 01 xe ô tô Mazda CX5, biển kiểm soát 81A-163.28, số máy PY21127335, số khung RN2KF5326JC088981; 02 chìa khóa, 01 Giấy đăng ký xe bản photocopy; 01 Giấy chứng nhận kiểm định số: KC6859939 do Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 81-02D, Đăng kiểm Gia Lai cấp ngày 11/10/2018; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô số: 004630837 do Công ty Bảo Việt Gia Lai cấp ngày 11/10/2018; 01 kìm cộng lực, màu vàng đen, dài 30cm; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202, màu xanh, số imei: 351550/05/147776/7; 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 8, màu vàng, số imei: 356764083635657, 01 điện thoại di động Nokia 1010, màu xanh, số imei: 356005088315923; 01 điện thoại di động hiệu iphone 6S, màu vàng, số imei: 355414078849977; 01 điện thoại di động Iphone 6, màu vàng, số Imei: 356149093302292.

Quá trình điều tra xác định: Xe ô tô Mazda CX5, biển kiểm soát 81A-163.28 thuộc sở hữu hợp pháp của anh Nguyễn Trường S nên ngày 18/12/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 46 trả lại 01 xe ô tô Mazda CX5, biển kiểm soát 81A-163.28; 02 chìa khóa xe, 01 Giấy chứng nhận kiểm định số: KC6859939 do Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 81-02D, Đăng kiểm Gia Lai cấp ngày 11/10/2018; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô số: 004630837 do Công ty Bảo Việt Gia Lai cấp ngày 11/10/2018 cho anh Nguyễn Trường S nhận quản lý, sử dụng.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi vụ án xảy ra các bị cáo đã hoàn trả cho người bị hại anh Phạm Xuân T số tiền đã cầm cố xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 là 200.000.000 đồng. Người bị hại Phạm Xuân T không có yêu cầu gì thêm và đã viết giấy bãi nại cho các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường S đã nhận lại tài sản là xe ô tô Mazda CX5, biển

kiểm soát 81A-163.28 cùng các giấy tờ có liên quan và không có yêu cầu giải quyết gì.

Với các nội dung trên,

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2020/HS-ST ngày 07/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, quyết định:***

Tuyên bố: Các bị cáo Phan Bảo L, Bùi Tấn T1 (T1 bầu), Mai Quốc C (T3) và Vũ Trung N (Bê tô) phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phan Bảo L 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 10/02/2020.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Tấn T1 (T1 bầu) 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 17/4/2020.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xử phạt: Bị cáo Mai Quốc C (T3) 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 15/01/2020.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Vũ Trung N 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần tội danh, hình phạt đối với Nguyễn Nhật T2, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, từ ngày 08/9 đến ngày 21/9/2020, các bị cáo Phan Bảo L; Bùi Tấn T1 và Vũ Trung N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Mai Quốc C kháng cáo yêu cầu xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt. Đối với bị cáo Nguyễn Nhật T2 không kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Phan Bảo L; Bùi Tấn T1; Vũ Trung N giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Mai Quốc C xin thay đổi nội dung kháng cáo, rút lại nội dung yêu cầu xem xét về tội danh chỉ xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo trình bày lý do kháng cáo như sau:

- Bị cáo Phan Bảo L: Cho rằng mức án Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đối với bị cáo là quá nặng, nên xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Bùi Tấn T1 cho rằng: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục hậu quả, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Vai trò của bị cáo trong vụ án là thứ yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Mai Quốc C trình bày: Bị cáo, với hành vi và vai trò đồng phạm của bị cáo là thứ yếu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt 12 năm tù là quá nặng, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Vũ Trung N: Cho rằng vai trò bị cáo chỉ là người giúp sức trong vụ án, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bản thân chưa có tiền án, tiền sự, gia đình có công với Cách mạng, nhưng xử phạt bị cáo mức án 7 năm tù là nặng nên xin giảm nhẹ hình phạt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, vai trò tính chất hành vi phạm tội của từng bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của tất cả các bị cáo, giữ nguyên các quyết định về hình phạt của Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

[1]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã xác định. Nguyễn Nhật T2 là người làm thuê cho anh Phạm Xuân T tại cửa hàng cầm đồ của anh T. Do mâu thuẫn với anh T nên T2 nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh T bằng cách tìm và đưa xe không chính chủ vào cầm cố tại cửa hàng, rồi tìm cách ghi hợp đồng cầm cố với giá trị cao, không đúng với số tiền đã cầm cố, sau đó ép anh T để lấy lại xe theo giá trị ghi trong hợp đồng nhằm để lấy phần tiền chênh lệch của anh T.

Quá trình thực hiện T2 đi với Mai Quốc C, C đã nói với Phan Bảo L, L đã nói với Bùi Tấn T1 và T1 đã nói lại với Vũ Trung N. Tất cả đều đồng ý với phương thức, thủ đoạn chiếm đoạt tài sản đối với anh T. Tuy nhiên, do anh T phát hiện việc ghi số tiền không đúng và yêu cầu T2 sửa cho đúng nên T2 và các đồng phạm không thực hiện được việc chiếm đoạt tiền chênh lệch thông qua hợp đồng cầm cố, sau đó, Nguyễn Nhật T2 và các đồng phạm đã bàn bạc thống nhất việc lén lút trộm cắp xe ô tô đang cầm cố tại cửa hàng của anh T.

Diễn biến hành vi trộm cắp tài sản xe ô tô như sau: L điện thoại cho T2 hỏi anh T có ở nhà không để đến lấy xe ô tô ra. T2 nói anh T không có ở nhà,



hàng xóm đã ngủ hết đến lấy xe được và đi đến quán ăn tối gọi L ra để bàn bạc việc lấy lại xe. Do T2 làm mất khóa cổng của cửa hàng cầm đồ và nói với L không có chìa khóa xe, thì L nói đã có chìa khóa xe dự phòng (do trước đó để lấy được xe đã đem cầm cố cho anh T thì T1 đã gọi điện thoại nói anh S chủ xe gửi chìa khóa dự phòng từ Gia Lai sang cho T1 bằng xe khách, với lý do đã làm thất lạc chìa khóa chính) và thống nhất để T2 nhờ người đến cắt khóa cổng. L tiếp tục vào quán ăn tối ngồi chờ, còn T2 đi nhờ Trần Văn L đến cắt khóa cửa hàng cầm đồ. Sau đó, L, N đi bộ vào nhà anh T thì thấy T2 và L đang đứng trước cổng. L sử dụng một kim cộng lực màu vàng đen, dài 30cm cắt xích, mở cửa cổng nhà anh T để L đi đến dùng chìa khóa dự phòng khởi động và điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28, chở N rời khỏi nhà anh T đến đón D tại quán ăn tối. Sau đó, cả nhóm đến gặp T1, C tại khu vực phía sau Bệnh viện đa khoa T. L nói cho C biết việc cắt xích cửa cổng vào trộm cắp xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28 của anh T, rồi giao xe này cho T1 để trả lại cho anh S. T1 đưa lại số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) cho L. Số tiền này L chia cho T1 10.000.0000 đồng (Mười triệu đồng), chia cho T2 20.000.0000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Số tiền còn lại L thỏa thuận với T3, N, C là sau khi lấy lại giấy tờ cầm cố sẽ chia sau. Ngày 05/3/2019, anh Phạm Xuân T phát hiện bị mất xe ô tô biển kiểm soát 81A-163.28, nên đã trình báo Công an thành phố B.

Với hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản chiếc xe ô tô có giá trị 880.000.000 đồng nêu trên của các bị cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Phan Bảo L, Bùi Tấn T1, Mai Quốc C và Vũ Trung N: Xét thấy, vai trò, vị trí của các bị cáo như sau:

[2.1]. Trong vụ án bị cáo Nguyễn Nhật T2 giữ vai trò chủ mưu, các bị cáo Phan Bảo L, Bùi Tấn T1, Mai Quốc C và Vũ Trung N có vai trò đồng phạm, trong đó L, T1 và C tham gia bàn bạc, rủ rê người khác nên có vai trò cao hơn N, còn C không trực tiếp tham gia thực hiện vụ trộm nên có vai trò thấp hơn L và T1, cụ thể: Đối với bị cáo Phan Bảo L, tuy bị T2 rủ rê nhưng bị cáo giữ vai trò thực hành tích cực trong vụ án, chủ động trong việc trộm cắp tài sản, quá trình hoạt động bị cáo có 2 tiền án chưa được xóa án tích, phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tái phạm nguy hiểm. Đối với bị cáo Bùi Tấn T1, tham gia tích cực trong vụ án, bị cáo có nhân thân xấu, 3 lần phạm tội và có một tiền sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nhân thân, tiền án, tiền sự, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng khoản 4, Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 (đối với bị cáo L) của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phan Bảo L và Bùi Tấn T1, mỗi bị cáo năm tù là tương xứng, đúng với tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo; tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ gì mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của hai

bị cáo L và T1, giữ nguyên quyết định về hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

[2.2]. Đối với bị cáo Mai Quốc C: Tham gia vụ án với vai trò đồng phạm, không trực tiếp tham gia trộm cắp tài sản, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 12 năm tù là có phần nghiêm khắc. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo để giảm một phần hình phạt đối với bị cáo.

[2.3] Bị cáo Vũ Trung N thực hiện tội phạm với vai trò là đồng phạm giúp sức, lệ thuộc các bị cáo khác, vai trò tham gia không đáng kể, chưa được hưởng lợi gì về tài sản trộm cắp, bản thân bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo; tuy nhiên, xét mức án 7 năm tù đối với bị cáo Vũ Trung N là có phần nghiêm khắc, do vậy xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của hai bị cáo Phan Bảo L và Bùi Tấn T1, giữ nguyên quyết định về hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với hai bị cáo, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Mai Quốc C và Vũ Trung N, sửa phần Quyết định về hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với hai bị cáo C và N.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm, do không chấp nhận kháng cáo, hai bị cáo Phan Bảo L và Bùi Tấn T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; các bị cáo Mai Quốc C và Vũ Trung N do được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Nhật T2; về trách nhiệm dân sự (đã giải quyết xong), về xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của hai bị cáo Phan Bảo L và Bùi Tấn T1, giữ nguyên quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2020/HS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phan Bảo L.

- Xử phạt bị cáo Phan Bảo L 15 (Mười lăm) năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/02/2020.

- Xử phạt bị cáo Bùi Tấn T1 (*tên gọi khác: T1 bầu*) 15 (Mười lăm) năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 17/4/2020.

2. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Mai Quốc C và Vũ Trung N, sửa phần Quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2020/HS-ST ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo Mai Quốc C (*tên gọi khác: T3*) 11 (Mười một) năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 15/01/2020.

- Xử phạt bị cáo Vũ Trung N (*tên gọi khác: Bé Tô*) 5 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm b, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phan Bảo L và Bùi Tấn T1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Mai Quốc C và Vũ Trung N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác đối với bị cáo Nguyễn Nhật T2; về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc Kiểm tra I – TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Sở T3 pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV; Trại tạm giam - CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường T, UBND phường Tân Lợi, Tp. B; UBND phường Đạt Hiếu, Tx. Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (thay cho TB kết quả xét xử);
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Công Thi**

